

Trung Quốc : một mô hình đô thị hóa độc đáo

G. EDWARD EBANKS*

CHAOZE CHENG**

Trong những thập kỷ gần đây, nhiều nước thuộc thế giới thứ ba trải qua một tốc độ đô thị hóa nhanh chóng dẫn đến sự bùng nổ về quy mô dân số của đô thị. Tuy vậy, Trung Quốc là một ngoại lệ nổi bật đối với mô hình chung đó. Không có dân số đô thị nào trên thế giới từng trải qua sự thay đổi đột ngột như vậy. Chính phủ Trung Quốc đã can thiệp để giữ quá trình đô thị hóa dưới sự kiểm soát của mình. Từ khi thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 1949, chính phủ đã từng bước có những biện pháp kiểm soát sự phát triển dân số và có nhiều cách điều chỉnh khác nhau đối với sự gia tăng của dân số đô thị và mức độ đô thị hóa. Mức độ đô thị hóa thấp ở Trung Quốc đã được công nhận trong các nghiên cứu gần đây về nhân khẩu, địa lý, sự phát triển kinh tế và xã hội của nước này (Chen, 1973; Thompson, 1975; Chang, 1978; Chiu, 1980; Yeh và Xu, 1984; Chen, 1988).

Bài báo này xem xét những nét đặc trưng nổi bật của quá trình đô thị hóa dân số ở Trung Quốc từ những năm 1950. Những luận điểm chính của nghiên cứu này tập trung vào những nét độc đáo của mô hình đô thị hóa ở Trung Quốc : Những kiểu đô thị hóa độc đáo và sự phát triển đô thị được so sánh với các nước đang phát triển và cả những nước đã phát triển; những biện pháp độc đáo và những chính sách của chính phủ kiểm chế sự gia tăng của đô thị; những mục tiêu tương lai của chính sách đô thị quốc gia. Giả thuyết đưa ra là những nhân tố của dân số đô thị Trung Quốc và việc tác động gần như là kế hoạch hóa sự phát triển đô thị có thể áp dụng cho những nước thế giới thứ ba nếu lựa chọn và sửa đổi cho phù hợp với những điều kiện chính trị, xã hội, văn hóa, kinh tế và quản lý của các nước đó. Từ chỗ chưa có nghiên cứu nào về mô hình đô thị hóa của Trung Quốc theo kiểu như vậy bài báo này ít nhiều bù vào chỗ thiếu hụt đó.

Nghiên cứu này cố gắng làm sáng tỏ những vấn đề đã nêu trên bằng sự phân tích số liệu chính từ những cuộc tổng điều tra dân số lớn nhất của Trung Quốc năm 1953, 1964 và 1982, từ cuộc điều tra chọn mẫu 1% năm 1987. Những thiếu sót của thông tin thu được ở các cuộc tổng điều tra đó được bổ sung bằng thông tin rút ra từ cuốn "Niên giám dân số" và một vài nguồn khác được công bố gần đây ở Trung Quốc.

Phương pháp luận được sử dụng để hoàn tất các mục tiêu này là tập trung thu thập số liệu dân số của nhiều thành phố và dựng đồ thị tốc độ đô thị hóa ở những thời kỳ khác nhau. Các so sánh, được tiến hành giữa các vùng trong nước, giữa các thành phố và với những nơi khác trên thế giới. Hơn nữa, một số khái niệm và chỉ báo cũng như nhịp độ đô thị hóa, chỉ báo tập trung của Gini, chỉ báo cấp 1 và những chỉ báo cơ bản của 2 và 4 thành phố được sử dụng cho thấy sự biến đổi trong quá trình đô thị hóa và phát triển đô thị từ những năm 1950 đến cuối năm 1980...

Những mô hình đô thị hóa độc đáo.

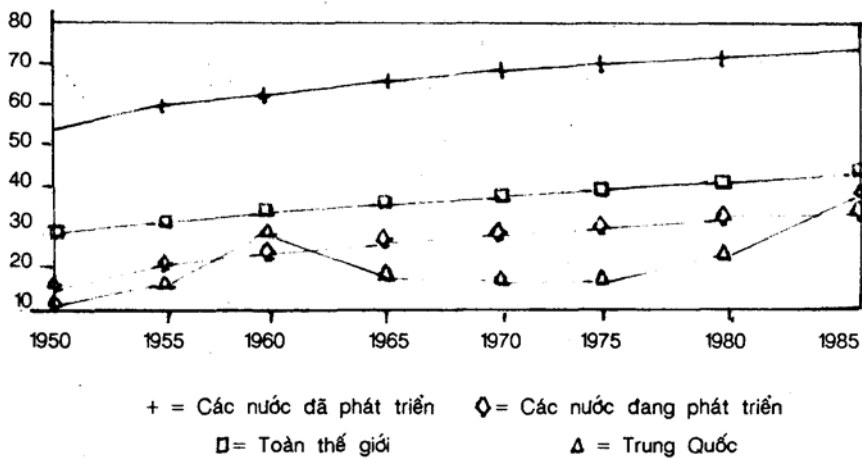
Toàn bộ bức tranh về sự thay đổi được chỉ ra ở hình vẽ dưới đây cho thấy rằng quá trình đô thị hóa ở thang độ đáng kể bắt đầu rất muộn ở Trung Quốc, và hiện nay vẫn ở mức độ tương đối thấp khi so sánh với những nước đã phát triển. Mức độ đô thị hóa ở các nước phát triển ngày nay đã bắt đầu tăng lên rõ rệt ở nửa cuối thế kỷ. Sau hơn một trăm năm dân số đô thị ở các nước đó tăng từ khoảng 10% trên tổng dân số lên hơn 70% vào giữa những năm 1960 (Davis, 1965). Ngược lại, quá trình đô thị hóa rõ rệt ở những nước đang phát triển bắt đầu vào những năm 1920. Năm 1920, dân số đô thị ở những nước này được tính toán là vào khoảng 10% trên tổng

*. G. Edward Ebanks? Giáo sư, Khoa Xã hội học Trường Đại học tổng hợp Wesm Ontano, Canada.

** . Chaoze Cheng : Nghiên cứu sinh tiến sĩ tại trường này, trước kia là giảng viên khoa kinh tế thuộc trường Đại học tổng hợp kinh tế và tài chính Thượng Hải, Trung Quốc.

số, nhưng 60 năm sau đã tăng lên trên 30% (Liên hợp quốc, 1989). Mặc dù tỷ lệ này thấp hơn 57% so với các nước phát triển nó vẫn có khuynh hướng tăng với một tốc độ nhanh chóng. Tuy nhiên, ở Trung Quốc, đô thị hóa ở mức đáng kể bắt đầu từ năm 1950, chậm hơn một thế kỷ so với các nước phát triển và chậm hơn 30 năm so với các nước đang phát triển. Năm 1950, dân số đô thị Trung Quốc là 11,2% của tổng dân số cả nước; năm 1985 nó đã tăng lên 36,6% và 1987 là 46,6%. Trung Quốc nhanh chóng đuổi kịp các nước đang phát triển trong một khoảng thời gian ngắn.

Đường thời gian của tỷ lệ phần trăm dự thi . So sánh Trung Quốc với các vùng khác.



Nguồn : Biên tập từ số liệu của Liên hợp quốc, 1989 và của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Cơ quan kiểm kê dân số quốc gia và Tổng cục thống kê quốc gia, phòng thống kê dân số Tuy nhiên, sự so sánh như vậy không nói cho ta được nhiều về những quá trình phát triển nội tại của đất nước. Rõ ràng là ở trường hợp Trung Quốc, toàn bộ những sơ đồ phát triển đã che giấu sự giao động rõ ràng giữa các thời kỳ lịch sử (xem bảng dưới). Ví dụ: Những năm 1950, hầu hết các nước đang phát triển có tỷ lệ phát triển đô thị hàng năm là 4,8%, trong khi đó ở Trung Quốc tỷ lệ đó là 10,3%. Những năm 1960 và hầu hết những năm 1970 Trung Quốc chỉ trải qua một sự phát triển thấp. Một đặc trưng của thời kỳ từ năm 1977 là tốc độ phát triển đô thị đã thay đổi trên mức độ đáng kể. Tỷ lệ phát triển đô thị hàng năm là 14,9%, tương phản rõ rệt với 3,5% ở các nước đang phát triển và 1,01% ở các nước phát triển giữa năm 1980 và 1985 (Liên hợp quốc, 1989).

Bảng : Tổng dân số ở các thành phố và tỉnh lỵ Trung Quốc, mức độ đô thị hóa và tỷ lệ phát triển (1950-1987).

Năm	Tổng dân số đô thị (Triệu người)	Mức độ đô thị hóa	Tỷ lệ phát triển hàng năm (%)
1950	61,69	11,2	-
1955	93,61	15,2	10,3 (1950 - 1960)
1960	163,48	24,7	-
1965	130,45	18,0	-1,2 (1960 - 1970)
1970	144,24	17,4	-
1975	160,60	17,5	2,9 (1970 - 1980)
1980	191,41	19,5	-
1985	384,46	36,6	-
1986	441,03	41,4	-
1987	503,62	46,6	14,6 (1980 - 1987)
Tổng			5,8 (1950 - 1987)

Nguồn : Trung tâm thông tin dân số Trung Quốc, 1988, trang 159

Chính sách đô thị của Trung Quốc trước và sau cái chết của Mao Trạch Đông đã ảnh hưởng sâu sắc đến mô hình đô thị hóa của nước này. Có thể chia thành 6 giai đoạn: thời kỳ cải cách (1949-1952); kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1953-1957); cuộc đại cách mạng nhảy vọt (1958-1960), khôi phục và điều chỉnh kinh tế và kế hoạch 5 năm lần thứ 3 (1961 - 1966) ; cách mạng văn hóa (1966- 1976) và cải cách kinh tế (1976-1985) (Buch, 1981).

Những sự kiện của cuộc đại nhảy vọt dẫn đến việc sử dụng nghiêm ngặt các biện pháp nhằm chấn chỉnh quá trình đô thị hóa qua mức ở những năm 1950 và duy trì toàn bộ dân số đô thị ở mức độ có thể chấp nhận được. Trong suốt giai đoạn từ 1961-1976, đã giảm một phần dân số đô thị do có sự khôi phục và điều chỉnh kinh tế, và trong cuộc *cách mạng văn hóa* - dân số đô thị giảm từ 19,7% vào cuối năm 1960 xuống còn 12% sau 16 năm. Đặc biệt phải kể đến cuộc cách mạng văn hóa (1966-1976), phong trào "cải cách giáo dục ở các vùng nông thôn" cho những người đã học hết phổ thông và "sự chuyển chuyên xuống làm lao động chân tay ở nông thôn" đối với cán bộ đã khiến các thành phố và tỉnh ly chuyển đi hàng chục ngàn người (Ma, 1988).

Những chính sách và biện pháp độc đáo. Chính sách ưu tiên phát triển những vùng đô thị nhỏ.

Sự phát triển các vùng đô thị nhỏ đã được xúc tiến ở Trung Quốc vào những thời gian khác nhau và với chính sách khác nhau. Chiến lược của Trung Quốc là thoát ra khỏi tình trạng của các nước đang phát triển. Sau năm 1949, những thành phố lớn của đất nước trở thành sức hút đối với dân cư. Những cuộc di dân ồ ạt từ các làng mạc đã gây hậu quả tai hại cho mùa thời vụ khi phải tập trung lực lượng lao động. Sự tăng trưởng của dân số đô thị không tương hợp với sự phát triển nguồn thực phẩm dự trữ, các cơ sở hạ tầng của đô thị và những dịch vụ cần thiết đã báo hiệu một sự đe dọa về mặt chính trị. Chính phủ mới đã chính thức chấp nhận một chính sách đô thị dựa trên cơ sở cho rằng thành phố có ảnh hưởng tiêu cực: "phong cách phương Tây và những thành phố hiện đại - đặc biệt là những bến cảng trước kia đang phát triển thành những thành phố có sức phát triển nhất - đã thể hiện sự hủy hoại về tâm hồn, thù địch với nông dân và đầy rẫy sự tham nhũng, tội ác, đạo đức giả đau khổ, bản thiêu, dơ dáy và ô nhiễm" (Murphey, 1988).

Tư tưởng chính trị kiên quyết trừ tận gốc "ba mâu thuẫn lớn" - sự khác biệt giữa công nhân và nông dân, giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và lao động chân tay - của chính phủ Trung Quốc trước và sau cách mạng đã dẫn đến chính sách phát triển cân đối các vùng đô thị và nông thôn. Tư tưởng này đã được củng cố bằng mối quan hệ giữa Trung Quốc và Liên Xô. Sau khi từ bỏ mô hình phát triển kinh tế của Liên Xô năm 1957, chính sách kinh tế "lấy nông nghiệp làm nền tảng và công nghiệp là chủ đạo" đã được chấp nhận. Nó đạt tới đỉnh cao trong cuộc cách mạng văn hóa mà cuộc cách mạng này đã ảnh hưởng sâu sắc đến mô hình đô thị hóa của Trung Quốc (Yeh và Xu, 1984).

Từ năm 1949, chính phủ Trung Quốc đã tập trung ưu tiên cho chính sách nhằm đạt được cân bằng về mặt không gian và phân cấp đô thị, phát triển kinh tế. Những khu vực tiến bộ quá nhanh và những khu vực chậm tiến được đặc biệt chú ý, và có tác động để làm cho chúng phù hợp với những tiêu chuẩn phát triển cân đối (Buch, 1981).

Việc cố gắng cân đối để kiểm soát sự phát triển các trung tâm lớn nhất có mức độ công nghiệp hóa cao, năng lực kỹ thuật, giáo dục, tài nguyên đất nước và quyền lực chính trị dẫn đến tỷ lệ phát triển nhanh hơn chuẩn mực chung ở Trung Quốc. Năm 1955, 56,2% (52,6 triệu) dân số các thành phố và thị trấn đã tập trung ở những vùng ven biển và còn lại 43,8% (41,0 triệu) sống ở các vùng lớn sâu trong nội địa. ở giai đoạn 1955 - 1985 tỷ lệ tăng trung bình hàng năm dân số thành phố và thị trấn là 3,4%; tỷ lệ tăng các vùng ven biển chỉ là 2,9%, trong khi ở các vùng sâu trong nội địa là 3,9%. Do tỷ lệ tăng dân số cao hơn ở các thành phố nằm sâu trong nội địa mà mức độ chênh lệch đô thị hóa giữa các vùng này và các vùng ven biển giảm từ 5% vào năm 1955 xuống 1,4% vào năm 1980.

Hệ thống đăng ký hộ khẩu ở đô thị Trung Quốc có vẻ chặt chẽ hơn bất kỳ nơi nào khác trên thế giới. Mỗi hộ phải có một "Sổ hộ khẩu". Hệ thống đăng ký chia toàn bộ dân số thành "dân đô thị" và "dân nông thôn" . Một trong các mục đích đó là giữ người ta lại nơi chôn rau cắt rốn của mình, và đặc biệt là chặn những trào lưu bất

hợp pháp từ nông thôn ra thành phố. Người tạm trú ở các đô thị chỉ được phép khi chính quyền địa phương phê chuẩn và cần phải có "giấy giới thiệu" của các cơ quan liên quan.

Hệ thống dân cư còn được kiểm soát bởi việc đăng ký công ăn việc làm. Người có việc làm phải trình 'một cuốn sổ nhỏ có dán ảnh và những đặc điểm chi tiết về cá nhân, cũng như tên nơi làm việc. Đó là "Giấy phân loại lao động". Ở một số thời điểm, người dân nông thôn có thể kiếm được một việc làm tạm thời như xây dựng, nhưng để có được việc làm lâu dài hoặc đăng ký được hộ khẩu lại là vấn đề khác.

Hệ thống đăng ký hộ khẩu đô thị đạt được một số kết quả quan trọng. Người dân không thể tùy tiện quyết định chuyển vào thành phố và khó mà chuyển đến thành phố từ một địa phương nhỏ. Họ cũng không thể cư trú ở thành phố cả một thời gian dài mà không có đăng ký chính thức.

Những biện pháp cản trở di cư vô kế hoạch vào thành phố còn được bổ sung bằng việc chuyển một số đáng kể dân cư ra khỏi thành phố đó (Kirby, 1985). Những năm ngay sau khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được thành lập năm 1949, các nhà chức trách thành phố đã có biện pháp giải quyết từ tốn với những người di cư không mong đợi từ các làng mạc đổ vào. Ví dụ, ở Thượng Hải họ đã được cung cấp vé tàu xe giảm giá để trở về nhà. Một số nông dân còn được trợ cấp tiền mặt để bắt đầu thu xếp công việc buôn bán nhỏ tại quê nhà. Tháng 4 năm 1955, Thượng Hải đã trục xuất 43.000 nông dân (Kirby, 1985).

"Sức hút" quá mức của đô thị thập kỷ đầu tiên đã dẫn đến chỗ phải có qua đấm ngược" mạnh mẽ vào những năm 1960 và 1970. Kết quả là rất nhiều dân cư đã bị đuổi khỏi thành phố một cách nhanh gọn. Do đó kích thước đô thị Trung Quốc đã thu nhỏ lại. Từ năm 1961 đến năm 1964, khoảng 30 triệu người đã bị động viên về nông thôn. Thêm vào đó, chiến dịch giáo dục xã hội chủ nghĩa năm 1963-1964 đã chuyển hàng triệu người ra khỏi thành phố, phần lớn là tạm thời song cũng có nhiều người phải chuyển hẳn. Năm 1968, những lời kêu gọi thanh niên được các nhà lãnh đạo Bắc Kinh nhắc lại, họ đòi hỏi thanh niên phải về nông thôn để tiếp nhận sự giáo dục lại của những người nông dân thuộc tầng lớp dưới về kinh tế (Bernstein, 1977). Hơn 10 năm tiếp theo (1968-1978) khoảng 17 triệu thanh niên đã theo "tiếng gọi vĩ đại" đó. Nếu với ước tính dân số đô thị vào khoảng 125 triệu năm 1970 là hợp lý thì điều đó cho thấy rằng kể từ cuộc cách mạng văn hóa, khoảng 10% dân số đô thị bị đưa về nông thôn theo chương trình này (Bernstein, 1977).

Những chiến lược đô thị hóa độc đáo từ những năm 1980.

Thực chất của chiến lược đô thị hóa mới là gặt đây các nhà làm chính sách Trung Quốc lập lại "sự kiểm soát chặt chẽ sự phát triển của các thành phố lớn, phát triển có chừng mực các thành phố cỡ trung bình và thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển các thành phố nhỏ và các thị trấn" (RMRB, 1980). Ở Trung Quốc, "các thành phố lớn" là các thành phố có trên 0,5 triệu dân, các thành phố có trên 1 triệu dân là các thành phố "cực lớn". Các thành phố lớn được cổ vũ mạnh mẽ mở rộng vai trò kinh tế mà không được phát triển dân số và đất đai. Với sự phát triển 4 đặc khu kinh tế dọc theo bờ biển đông nam, củng cố vùng kinh tế Thượng Hải, việc mở thêm 14 thành phố ven biển cho đầu tư thương mại nước ngoài cho thấy rằng những thành phố lớn sẽ tiếp tục đóng vai trò chính trong chương trình hiện đại hóa của Trung Quốc (Goldstein, 1988).

Trong chiến lược đô thị hóa đặt ra trước những năm 1980 thì các thành phố "cỡ trung bình" của Trung Quốc với dân số từ 0,2 triệu đến 0,5 triệu (có khoảng 60 thành phố) được coi là "phát triển vừa phải". Ở những trung tâm đô thị lớn, người ta chú ý hạn chế sự phát triển dân số bằng cách nắm giữ những điều kiện thuận lợi nhất của cơ cấu kinh tế hiện tại để phát triển sản xuất.

Kết luận.

Kinh nghiệm đô thị hóa' độc đáo của 'Trung Quốc dựa trên mệnh lệnh cương quyết của chính phủ đã tạm thời khắc phục được tình trạng đô thị hóa qua mức.

Từ năm 1950, có rất nhiều chính sách và chương trình khởi đầu nhằm vào quá trình đô thị hóa ở Trung Quốc một cách dứt khoát. Có những bằng chứng rõ ràng cho thấy rằng chính phủ Trung Quốc đã thành công trong những chính sách và các biện pháp nhằm ngăn cản dân cư tràn vào thành phố và ngăn cản sự tăng lên của dân số đô thị. Mặt khác, việc kiểm chế sự phát triển đô thị của Trung Quốc cũng không tránh khỏi phải trả giá. Suốt từ những năm 1960 đến 1970 có nhiều người dân thành thị bị điều về nông thôn tạo ra "một quá trình nông thôn hóa qua mức". Tuy nhiên, Trung Quốc không có sự lựa chọn nào khác để giám sát dân số và tình hình đô thị. Thực ra, ở trường hợp Trung Quốc lợi ích thu được nhiều hơn là cái giá phải trả.

NGUYỄN THỊ HƯƠNG lược dịch

Nguồn: Tạp chí Dân số vùng châu Á - Thái Bình Dương. Số 3, tháng 9 năm 1990, ESCAP.